

Số: /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Bảng giá tính Thuế tài nguyên
trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2026**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25/11/2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn về Thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20/5/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 17045/TTr-STC ngày 26/12/2025 về việc phê duyệt Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn thành phố Hà Nội.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành Bảng giá tính Thuế tài nguyên trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2026 (chi tiết tại phụ lục kèm theo).

Điều 2. Trách nhiệm của các Sở, ngành, đơn vị có liên quan:

- Thuế thành phố Hà Nội:

+ Hướng dẫn các Thuế cơ sở tổ chức thực hiện kiểm tra, giám sát việc kê khai, nộp Thuế tài nguyên của người nộp thuế theo quy định.

+ Trước ngày 30 tháng 09 hàng năm, tổng hợp thông tin kê khai, nộp thuế tài nguyên trên địa bàn và các tài liệu liên quan gửi Sở Tài chính để chủ trì rà soát trình UBND Thành phố ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Trước ngày 30 tháng 09 hàng năm hoặc phát sinh tài nguyên được cấp phép mới chưa có trong Bảng giá tính thuế tài nguyên, tổng hợp cung cấp danh sách các tài nguyên được cấp phép đang còn hiệu lực trên địa bàn gửi Sở Tài chính để chủ trì rà soát trình UBND Thành phố ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn.

- Sở Tài chính.

+ Trình UBND Thành phố ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trước ngày 31/12 hàng năm hoặc khi giá thị trường tài nguyên biến động lớn, hoặc phát sinh tài nguyên chưa có giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn Thành phố. Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và môi trường, Thuế thành phố Hà Nội và các đơn vị có liên quan xây dựng bảng giá tính thuế tài nguyên trình UBND Thành phố xem xét điều chỉnh, bổ sung theo quy định.

+ Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày UBND Thành phố ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên hoặc văn bản quy định điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên, Sở Tài chính cung cấp thông tin và gửi văn bản về Bộ Tài chính để cập nhật cơ sở dữ liệu giá tính thuế tài nguyên.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/01/2026, thay thế Quyết định số 6008/QĐ-UBND ngày 18/11/2024 của UBND Thành phố.

Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường; Trưởng Thuế thành phố Hà Nội và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Chủ tịch UBND Thành phố; (để b/c)
- Các PCT UBND Thành phố:
Nguyễn Xuân Lưu, Trương Việt Dũng;
- VPUB: PCVP Đ.Q.Hùng, KT, NNMT;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Xuân Lưu

PHỤ LỤC

Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn thành phố Hà Nội

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của
UBND Thành phố)

TT	Mã nhóm tài nguyên	Loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
		Đất		
1	II1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	đồng/m ³	61.000
2	II7	Đất làm gạch ngói	đồng/m ³	154.000
		Cát		
3	II501	Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	đồng/m ³	87.000
4	II50201	Cát đen dùng trong xây dựng	đồng/m ³	109.000
		Nước thiên nhiên		
		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		
5	V10101	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số chất để hợp quy với Bộ Y tế)	đồng/m ³	259.000
6	V10104	Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	đồng/m ³	23.000
		Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
7	V10201	Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	đồng/m ³	130.000
		Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
8	V201	Nước mặt	đồng/m ³	4.000
9	V202	Nước dưới đất (nước ngầm)	đồng/m ³	8.300
		Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
10	V301	Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	đồng/m ³	52.000
11	V303	Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	đồng/m ³	4.100
12	II3020301	Đá Puzolan (khoáng sản khai thác)	đồng/m ³	101.000
13	II2020301	Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	đồng/m ³	88.000
14	II30201	Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	đồng/m ³	136.000
15	II30202	Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	đồng/m ³	90.000